

Số: 34/KH-CTKTTL

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 8 năm 2024

KẾ HOẠCH

Điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Mùa năm 2024.

Căn cứ Kế hoạch số 3825/KH-UBND ngày 21/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Mùa năm 2024.

Căn cứ Công văn số 3201/SNNPTNT-TTBVTV ngày 23/8/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc một số giải pháp chỉ đạo sản xuất vụ Mùa năm 2024.

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (gọi tắt là Công ty) xây dựng kế hoạch điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Mùa 2024, cụ thể như sau:

I. Tình hình nguồn nước:

Đến ngày **30/8/2023**, dung tích trữ tại 23 hồ chứa trên địa bàn tỉnh đạt **139,70 triệu m³**, chiếm 33,4% tổng dung tích thiết kế (trong đó dung tích hồ chứa nước Sông Cái là 87,19 triệu m³, chiếm 39,7% dung tích thiết kế thấp hơn cùng kỳ năm 2022 là 16,2% và năm 2023 là 23.1%; tổng dung tích của 22 hồ chứa nước còn lại là 52,51 triệu m³ đạt 26,53% dung tích thiết kế, thấp hơn cùng kỳ năm 2022 là 31,89% và năm 2023 là 26,36%). Hiện nay, có 02/23 hồ đã hết nước (gồm hồ CK7 và Ông Kinh); có 06/23 hồ dưới mực nước chết (gồm các hồ Nước Ngọt, Lanh Ra, Bầu Zôn, Sông Biêu, Suối Lớn và Bầu Ngừ).

Hồ Đơn Dương mực nước ở cao trình **1.029,97m**, tương đương dung tích **62,36 triệu m³**, đạt 37,8% so với dung tích thiết kế (thấp hơn cùng kỳ năm 2022 là 49,0% và năm 2023 là 24,9%).

II. Kế hoạch điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Mùa 2024:

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Kế hoạch số 3825/KH-UBND ngày 21/8/2024, trong công tác cấp nước Công ty sẽ ưu tiên điều tiết cấp nước theo thứ tự ưu tiên sau: nước cho sinh hoạt, dịch vụ của người dân; nước gia gia súc vật nuôi; nước cho các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh; nước cho sản xuất nông nghiệp (trong nông nghiệp ưu tiên cho cây lâu năm có giá trị kinh tế cao, cây màu, cuối cùng mới đến cây lúa). Cụ thể như sau:

1. Cấp nước phục vụ sinh hoạt, chăn nuôi và một số ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh:

Tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt của người dân, nước uống cho gia súc vật nuôi và các ngành công nghiệp, dịch vụ trong vụ Mùa 2024 trên địa bàn tỉnh là khoảng 17,65 triệu m³. Cụ thể như sau:

- Cấp nước sinh hoạt cho người dân với tổng sản lượng: 14,93 triệu m³ nước tại 09/23 hồ chứa nước (*hồ Sông Cái, Sông Sắt, Trà Co, Sông Trâu, Bà Râu, Ma Trai, Tân Giang, Nước Ngọt, Cho Mo*) và các tuyến kênh Tây thuộc hệ thống đập dâng Sông Pha; kênh Nam và kênh Bắc thuộc hệ thống Nha Trinh.

- Cấp nước uống cho gia súc, gia cầm: 1,83 triệu m³.

- Cấp nước cho dịch vụ - du lịch và công nghiệp là 0,89 triệu m³ nước tại 05/23 hồ chứa nước (*hồ Nước Ngọt, Cho Mo, Sông Trâu, Bà Râu, Núi Một*) và các tuyến kênh Bắc, kênh Nam thuộc hệ thống Nha Trinh.

(Chi tiết đính kèm phụ lục I)

2. Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Thực hiện Kế hoạch số 3825/KH-UBND ngày 21/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Mùa năm 2024, sau khi ưu tiên nguồn nước cấp cho sinh hoạt, dịch vụ của người dân; nước uống gia súc vật nuôi và nước cấp cho cho cây lâu năm và cây trồng có giá trị kinh tế cao.

Căn cứ vào tình hình nguồn nước tại các hồ chứa hiện nay và nguồn nước dự kiến được bổ sung đến các hồ chứa trong thời gian tới, Công ty sẽ tổ chức điều tiết cấp nước tưới cho **25.211,39ha cây trồng** (*Trong đó: Lúa: 14.406,97ha; Cây Màu: 8.104,35ha; Cây lâu năm: 2.700,07ha*). Cụ thể như sau:

a) Đối với các hệ thống đập dâng trên sông Ông và Sông Cái gồm các đập: Bình Phú, 19/5, Đồng F, Sông Pha, Nha Trinh và Lâm Cẩm hưởng lợi từ nguồn nước của Nhà máy thủy điện Đa Nhim:

Điều tiết cấp nước cho toàn bộ diện tích đất sản xuất thuộc khu tưới của các đập dâng trên sông Ông, sông Cái với tổng diện tích tưới là **13.725,19ha** (*Trong đó: Cây lúa 8.596,96ha; Cây Màu 3.929,96ha; Cây lâu năm: 1.198,27ha*).

b) Đối với hệ thống thủy lợi Tân Mỹ:

Điều tiết cấp nước tưới cho diện tích đất sản xuất của khu tưới đập dâng Tân Mỹ và tạo nguồn cho trạm bơm Phước Hòa với tổng diện tích tưới là **1.895,61ha** (*Trong đó: Cây Lúa: 451,11ha; Cây Màu 1.017,01ha; Cây lâu năm: 427,49ha*). Điều tiết cấp nước cho diện tích lúa tại khu tưới Tân Mỹ tập trung tại khu tưới của cánh đồng Chà Vum, Nha Húi - Mỹ Hiệp trên địa bàn xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn.

c) Đối với các đập thời vụ và trạm bơm trên sông:

Công ty trung điều tiết nước cho các đập thời vụ trên địa bàn huyện Thuận Bắc, Bắc Ái và một số trạm bơm trên sông với tổng diện tích là **559,62ha** (trong đó: Cây lúa 256,05ha; Cây Mầu: 256,21ha; Cây lâu năm: 47,36ha).

d) Đối với các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh:

Căn cứ lượng nước tại các hồ chứa hiện nay và nguồn nước đến của các hồ chứa khi được bổ sung trong thời gian tới, Công ty tổ chức điều tiết cấp nước tưới theo Kế hoạch của UBND tỉnh gồm gồm 02 giai đoạn như sau:

- **Giai đoạn I:** từ ngày 25/8/2024 đến ngày 25/9/2024, tổ chức điều tiết cấp nước tưới cho **7.549,67ha** (trong đó: Cây lúa: 4.078,55ha; Cây Mầu: 244,17ha; Cây lâu năm: 1.026,95ha), cụ thể như sau:

+ Điều tiết nước 07 hồ chứa cấp cho diện tích toàn bộ khu tưới gồm các hồ: Sông Sắt, Trà Co, Cho Mo, Thành Sơn, Núi Một, Ba Chi; Lợi Hải;

+ Điều tiết nước 05 hồ chứa cấp cho diện tích trên một phần khu tưới gồm các hồ: Phước Trung, Phước Nhơn, Sông Trâu, Bà Râu, Tân Giang;

+ Đối với 06 hồ chứa hiện dưới mực nước chết và lượng nước chưa đảm bảo để triển khai sản xuất gồm các hồ Lanh Ra, Tà Ranh, Bàu Zôn, Sông Biêu, Suối Lớn, Bàu Ngứ: chưa triển khai sản xuất, nguồn nước còn lại tập trung tưới cho cây lâu năm;

+ Nguồn nước ở 02 hồ chứa để phục vụ cho nước sinh hoạt, nước uống gia súc vật nuôi gồm hồ: Ma Trai, CK7.

- **Giai đoạn II:** Lượng nước các hồ chứa được bổ sung, trước ngày 05/10/2024 Công ty sẽ tổ chức điều tiết cấp nước để phục vụ xuống giống giai đoạn 2 tại 07 hồ chứa gồm: Lanh Ra, Bàu Zôn, Tà Ranh, Tân Giang, Sông Biêu, Bàu Ngứ, Suối Lớn với tổng diện tích là **1.481,30ha** (trong đó: Cây lúa 1.024,30ha; Cây Mầu: 457,0ha).

Khi đó tổng diện tích cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp của các hồ chứa do Công ty quản lý là **9.030,97ha** (Trong đó: Lúa: 5.102,85ha; Cây Mầu: 2.901,17ha; Cây lâu năm: 1.026,95ha).

(Chi tiết đính kèm phụ lục II)

3. Kế hoạch điều tiết cấp nước:

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất vụ Mùa 2024 thì nhu cầu cấp nước tưới và các nhu cầu dùng nước khác cho các hệ thống hồ chứa nước và đập dâng theo thứ tự ưu tiên như sau: Sinh hoạt, chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp (trong nông nghiệp ưu tiên thứ tự cho cây lâu năm có giá trị kinh tế cao, cây mầu, cuối cùng mới đến cây lúa). Đồng thời, dựa vào đường đặc tính lòng hồ và dự báo khí tượng thủy văn trong thời gian sắp tới để tính toán xác định lượng nước đến hồ và các tổn thất bốc hơi do thấm, bốc hơi mặt thoáng hồ.

Kết quả tính toán cân bằng nước của 23 hồ chứa (theo giai đoạn sản xuất đảm bảo lượng nước tại các hồ chứa) trên địa bàn tỉnh và nguồn nước của hồ

chứa nước Đôn Dương cấp cho hạ du Ninh Thuận thông qua Nhà máy thủy điện Đa Nhim đảm bảo cấp đủ nước phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu và sản xuất nông nghiệp theo kế hoạch. Riêng hồ chứa nước Sông Cái, Công ty sẽ vận hành điều tiết nguồn nước để cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp cho khu tưới của hệ thống thủy lợi Tân Mỹ; hệ thống Nha Trinh - Lâm Cẩm kết hợp tận dụng lượng nước cấp để phát điện.

(Chi tiết đính kèm phụ lục III, IV, V, VI, VII)

III. Tổ chức thực hiện:

1. Các trạm thủy nông huyện, thành phố:

- Căn cứ cơ cấu cây trồng và khung lịch thời vụ gieo trồng vụ Mùa năm 2024 đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn khuyến cáo tại Công văn số 2959/SNNPTNT-TTBVT ngày 08/8/2024, khẩn trương phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các địa phương liên quan khuyến cáo người dân tập trung thu hoạch nhanh gọn diện tích lúa, cây màu đã đủ độ chín vụ Hè Thu 2024, đẩy nhanh tiến độ làm đất ngay, kết hợp nạo vét kênh mương nội đồng để tổ chức gieo sạ vụ Mùa năm 2024 đảm bảo đúng khung lịch thời vụ chính vụ: **Từ ngày 25/8/2024 đến 25/9/2024, chậm nhất không quá ngày 05/10/2024, cụ thể:**

+ Đối với các đập dâng Bình Phú, 19/5, Đòng F trên Sông Ông và kênh chính Tây, kênh chính Đông thuộc hệ thống đập Sông Pha: **Gieo sạ từ ngày 25/8/2024 đến ngày 25/9/2024;**

+ Đối với kênh chính Bắc, kênh chính Nam thuộc hệ thống đập Nha Trinh; kênh Tân Hội tại thuộc hệ thống đập Lâm Cẩm: **Gieo sạ từ ngày 30/8/2024 đến ngày 25/9/2024, chậm nhất không quá ngày 05/10/2024;**

+ Đối với diện tích sản xuất tại huyện Thuận Nam (sử dụng nước tưới từ các hồ Tân Giang, Sông Biêu, Bàu Ngự, Suối Lớn, CK7, Núi Một) và các xã Phước Hữu, Phước Dân của huyện Ninh Phước (sử dụng nước tưới của hồ Tân Giang) thời gian gieo sạ lúa vụ Mùa sớm hơn so với vụ Mùa chính vụ khoảng 10 -15 ngày, cụ thể thời gian bắt đầu gieo sạ: **từ ngày 10/8/2024 đến ngày 10/9/2024, chậm nhất không quá ngày 15/9/2024** (Tùy vào tình hình thời tiết thực tế tại địa phương và lượng nước được bổ sung tại các hồ chứa, phối hợp địa phương điều chỉnh thời gian gieo trồng nhưng vẫn đảm bảo khung lịch thời vụ chính vụ).

+ Đối với diện tích sản xuất tại huyện Thuận Bắc (sử dụng nước tưới của các hồ Sông Trâu, Bà Râu, Ba Chi, Lợi Hải): Bố trí thời gian gieo sạ lúa vụ Mùa muộn hơn so với vụ Mùa chính vụ khoảng 10-15 ngày, cụ thể thời gian bắt đầu gieo sạ: **từ ngày 25/8/2024 đến ngày 05/10/2024, chậm nhất không quá ngày 10/10/2024.**

- Đối với những vùng trũng thường bị ngập úng khi xuất hiện lũ hoặc không kịp thời vụ Mùa 2024, phối hợp cùng địa phương rà soát, thống nhất chuyển sang gieo trồng vụ Đông Xuân 2024-2025 sớm để đảm bảo sản xuất đạt

hiệu quả. Kiên quyết không điều tiết nước đối với diện tích gieo trồng ngoài kế hoạch và các vùng không chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo kế hoạch.

- Phối hợp với địa phương và các tổ chức thủy lợi cơ sở xây dựng kế hoạch điều tiết nước thật chi tiết, cụ thể cho từng tuyến kênh, từng xứ đồng nhằm đảm bảo công tác tổ chức điều tiết nước tiết kiệm, hợp lý, không để rò rỉ, thất thoát nguồn nước để đảm bảo cung cấp đầy đủ cho các nhu cầu thiết yếu và sản xuất nông nghiệp.

- Phối hợp chặt chẽ với địa phương duy trì tổ chức hợp tác dùng nước (PIM) để chủ động điều tiết tưới luân phiên, tiết kiệm theo phương pháp (nông-lộ-phoi) nhằm tiết kiệm tối đa nguồn nước và sau khi kết thúc vụ Mùa 2024, lượng nước tích trữ còn lại tại các hồ chứa bảo đảm đủ cho sinh hoạt, chăn nuôi và cây trồng lâu năm trong năm 2025.

- Phối hợp chặt chẽ với địa phương tập trung khai thác có hiệu quả hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, mở rộng quy mô sản xuất các cây trồng cận có giá trị kinh tế, triển khai có hiệu quả các mô hình sản xuất, các mô hình UDCNC trên địa bàn. Kiên quyết không điều tiết cho diện tích lúa vụ Mùa 2024 không nằm trong diện tích thiết kế tưới cho lúa của khu tưới Tân Mỹ và tuyên truyền vận động người dân thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong vụ Mùa 2024 và các năm tiếp theo theo nhiệm vụ dự án.

- Vận hành các hệ thống đập dâng trên sông hưởng lợi trực tiếp từ nhà máy thủy điện Đa Nhim: Tăng cường điều tiết tưới luân phiên giữa các đập dâng Bình Phú, 19/5, Đồng F, Sông Pha, Nha Trinh và Lâm Cẩm và các cống lấy nước trên kênh Chính; vận hành hợp lý các cống lấy nước tại thủy khẩu để ưu tiên nguồn nước cấp cho nhà máy nước Tháp Chàm và các khu tưới vùng cuối kênh, đặc biệt vùng cuối kênh Bắc hệ thống thủy lợi Nha Trinh.

- Vận hành các hồ chứa theo đúng quy trình vận hành, đảm bảo an toàn công trình và tích đủ nước vào cuối mùa mưa để phục vụ sản xuất trong mùa khô năm 2025.

- Phối hợp với địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng để vận động nhân dân không xả rác thải làm ô nhiễm nguồn nước, tuyên truyền sử dụng nước tiết kiệm trong sinh hoạt và sản xuất.

2. Phòng Quản lý nước và Công trình:

- Theo dõi chặt chẽ tình hình chạy máy phát điện của Nhà máy thủy điện Đa Nhim và Nhà máy thủy điện Mỹ Sơn kịp thời tham mưu Ban Giám đốc làm việc với các nhà máy để điều chỉnh kế hoạch phát điện đảm bảo nhu cầu lấy nước ở hạ du; kịp thời tham mưu báo cáo UBND tỉnh (*thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*) trong trường hợp hoạt động của các nhà máy làm gây khó khăn trong công tác điều tiết cấp nước.

- Chủ động phối hợp trạm thủy nông Sông Cái - Tân Mỹ tham mưu kế hoạch điều tiết nước hồ chứa chứa nước Sông Cái thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ trong từng giai đoạn cụ thể.

- Chủ trì, phối hợp với các trạm thủy nông thường xuyên kiểm kê, đánh giá nguồn nước trữ tại các công trình thủy lợi do Công ty quản lý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch điều tiết cấp nước hợp lý, tiết kiệm. Vận hành công trình theo đúng quy trình vận hành, đảm bảo an toàn công trình và tích đủ nước vào cuối mùa mưa để phục vụ sản xuất trong mùa khô năm 2025.

- Phối hợp cùng Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật và các Trạm thủy nông trực thuộc kiểm tra các vị trí đề xuất hư hỏng công trình, bồi lắng kênh mương, đánh giá mức độ ưu tiên những công trình cấp bách, cần thiết đảm bảo cho công tác điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Mùa 2024.

3. Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật:

Chủ trì phối hợp với các trạm thủy nông trực thuộc kịp thời tham mưu Ban Giám đốc Công ty đầu tư, bố trí nguồn vốn tu sửa, nạo vét các công trình thủy lợi do Công ty quản lý, trong đó ưu tiên những công trình phục vụ trực tiếp cho công tác điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Mùa 2024.

V. Đề xuất, kiến nghị:

Để công tác điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Mùa 2024 đạt hiệu quả cao, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận kính đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố một số nội dung sau:

- Phối hợp chặt chẽ với Công ty triển khai sản xuất theo đúng lịch thời vụ của Ngành nông nghiệp; có giải pháp quyết liệt nhằm ngăn chặn tình trạng gieo trồng không đúng lịch thời vụ để không làm ảnh hưởng đến công tác tổ chức điều tiết nước.

- Tích cực tuyên truyền, vận động người dân không gieo trồng ngoài kế hoạch, thực hiện triệt để giải pháp bố trí cơ cấu cây trồng, mùa vụ sản xuất và những vùng trũng thường bị ngập úng khi xuất hiện lũ hoặc không kịp thời vụ Mùa 2024 thực hiện chuyển sang gieo trồng vụ Đông Xuân 2024-2025 sớm.

- Quan tâm, chỉ đạo các xã, phường, thị trấn trực thuộc tổ chức nạo vét, khai thác và quản lý tốt các kênh nội đồng đã được phân cấp cho địa phương quản lý, đặc biệt là các tuyến kênh liên xã, phường tránh tình trạng các đơn vị không tổ chức quản lý, nạo vét hoặc nạo vét không triệt để gây khó khăn cho việc lấy nước phục vụ sản xuất cho bà con nhân dân.

- Thường xuyên củng cố tổ chức thủy lợi cơ sở (PIM), phối hợp chặt chẽ với Công ty trong công tác điều tiết cấp nước, đảm bảo lấy và sử dụng nước thật tiết kiệm, đúng nhu cầu và đối tượng sử dụng.

- Quan tâm, chỉ đạo các ngành, đoàn thể của địa phương thông tin, tuyên truyền, phòng ngừa vi phạm, vận động người dân không lấn chiếm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; không xây dựng công trình trái phép và không đổ rác,

chất thải, thuốc bảo vệ thực vật.. xuống kênh và hai bên bờ kênh gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các đoạn kênh đi qua khu dân cư, khu công nghiệp.

Trên đây là Kế hoạch điều tiết cấp nước vụ Mùa 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận./.

(Đính kèm Kế hoạch số 3825/KH-UBND ngày 21/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Công văn số 2959/SNNPTNT-TTBVTV ngày 08/8/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Báo cáo);
 - Chi cục trồng trọt và BVTV;
 - Chi cục thủy lợi;
 - Trung tâm Khuyến nông tỉnh;
 - UBND các huyện, thành phố;
 - Trung Tâm NS&VSMTNT;
- } (Phối hợp)
- Chủ tịch, KSV Công ty (Báo cáo);
 - Ban Giám đốc Công ty;
 - Các phòng chuyên môn (T/hiện);
 - Các trạm thủy nông huyện, TP (T/hiện);
 - Lưu: VT, QLNCT.

GIÁM ĐỐC

Lê Phạm Hòa Bình

PHỤ LỤC I
NHU CẦU NƯỚC CẤP CHO SINH HOẠT, CHĂN NUÔI VÀ CÔNG NGHIỆP TRONG VỤ MÙA 2024
(Đính kèm Kế hoạch số 34/KH-CTKTTL ngày 30/8/2024 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

TT	Tên hồ chứa	Sinh hoạt (tr.m ³)					Chăn nuôi (tr.m ³)					Công nghiệp, dịch vụ (tr.m ³)					Tổng cộng
		Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng	
1	Hồ Sông Cái	0,297	0,307	0,297	0,307	1,21					-					-	1,21
2	Hồ Sông Sắt	0,115	0,119	0,115	0,119	0,47	0,058	0,060	0,058	0,060	0,23					-	0,70
3	Hồ Trà Co	0,007	0,007	0,007	0,007	0,03	0,003	0,004	0,003	0,004	0,01					-	0,04
4	Hồ Phước Trung					-	-	-	-	-	-					-	-
5	Hồ Phước Nhơn					-	0,001	0,001	0,001	0,001	0,00					-	0,00
6	Hồ Lanh Ra					-	0,005	0,005	0,005	0,005	0,02					-	0,02
7	Hồ Bầu Zôn					-	0,004	0,004	0,004	0,004	0,02					-	0,02
8	Hồ Tà Ranh					-	0,004	0,004	0,004	0,004	0,02					-	0,02
9	Hồ Nước Ngọt	0,058	0,060	0,058	0,060	0,23	0,017	0,018	0,017	0,018	0,07	0,001	0,001	0,001	0,001	0,01	0,31
10	Hồ Thành Sơn					-	0,005	0,005	0,005	0,005	0,02					-	0,02
11	Hồ Ông Kinh					-					-					-	-
12	Hồ Cho Mo	0,032	0,033	0,032	0,033	0,13	0,010	0,010	0,010	0,010	0,04	0,0004	0,0004	0,0004	0,0004	0,00	0,17
13	Hồ Tân Giang	0,090	0,093	0,090	0,093	0,37	0,072	0,074	0,072	0,074	0,29					-	0,66
14	Hồ Sông Biêu					-	0,003	0,003	0,003	0,003	0,01					-	0,01
15	Hồ Suối Lớn					-	0,005	0,005	0,005	0,005	0,02					-	0,02
16	Hồ Bầu Ngừ					-	0,005	0,005	0,005	0,005	0,02					-	0,02
17	Hồ CK7					-	0,003	0,003	0,003	0,003	0,01					-	0,01
18	Hồ Núi Một					-	0,004	0,004	0,004	0,004	0,02	0,006	0,006	0,006	0,006	0,02	0,04
19	Hồ Sông Trâu	0,041	0,042	0,041	0,042	0,16	0,020	0,021	0,020	0,021	0,08	0,087	0,087	0,087	0,087	0,35	0,59
20	Hồ Bà Râu	0,056	0,057	0,056	0,057	0,23	0,028	0,029	0,028	0,029	0,11	0,001	0,001	0,001	0,001	0,00 4	0,34
21	Hồ Ma Trai	0,008	0,008	0,008	0,008	0,03	0,002	0,002	0,002	0,002	0,01					-	0,04
22	Hồ Ba Chi					-					-					-	-
23	HT đập dâng trên sông Ông, Sông Cái	2,975	3,062	2,975	3,062	12,07	0,205	0,205	0,205	0,205	0,82	0,127	0,127	0,127	0,127	0,51	13,40
Tổng cộng:		3,68	3,79	3,68	3,79	14,93	0,45	0,46	0,45	0,46	1,83	0,22	0,22	0,22	0,22	0,89	17,65

PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG VỤ MÙA 2024

(Đính kèm Kế hoạch số 34 /KH-CTKTTL ngày 30/8/2024 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao tại QĐ số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				Ghi chú
			Lúa	Cây Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Cây Màu	Cây lâu năm	Tổng cộng	
I	Hồ chứa		5.309,59	4.326,16	16,78	9.652,53	5.102,85	2.901,17	1.026,95	9.030,97	
1	Hồ Sông Sắt	H. Bác Ái	586,54	1.288,08	4,11	1.878,73	586,54	1.008,21	279,87	1.874,62	SX diện tích thuộc các xã Phước Đại, Phước Thắng, Phước Chính, Phước Tiến
2	Hồ Trà Co		183,11	213,36	0,16	396,63	183,11	146,36	67,00	396,47	SX diện tích tại xã Phước Tân và Phước Tiến
3	Hồ Phước Trung		70,44	219,38	1,48	291,30		171,75	47,63	219,38	SX diện tích màu thuộc xã Phước Trung
4	Hồ Phước Nhơn		216,00	59,17	4,97	280,14		57,06	2,11	59,17	
5	Hồ Lanh Ra	H.Ninh Phước	57,00	905,00	-	962,00		433,00	17,00	450,00	SX diện tích thuộc xã Phước Vinh
6	Hồ Tà Ranh		80,00	-	-	80,00	60,00	-	-	60,00	SX diện tích lúa thuộc xã Phước Thái
7	Hồ Bầu Zôn		138,00	-	-	138,00	138,00		-	138,00	Sản xuất diện tích lúa thuộc xã Phước Hữu
8	Hồ Nước Ngọt	H. Ninh Hải	-	70,00	-	70,00	-	-	70,00	70,00	Cấp nước cho CLN thuộc xã Vĩnh Hải
9	Hồ Thành Sơn		135,00	20,00	-	155,00	135,00	19,00	1,00	155,00	SX diện tích thuộc xã Xuân Hải
10	Hồ Ông Kinh		-	-	-	-	-		-	-	
11	Hồ Cho Mo	H. Ninh Sơn	15,00	657,99	6,06	679,05	16,50	564,17	98,38	679,05	SX diện tích thuộc xã Mỹ Sơn
12	Hồ Tân Giang		1.373,30	477,00	-	1.850,30	1.828,30	218,00	259,00	2.305,30	
		H.Ninh Phước	778,30	-	-	778,30	778,30	-	-	778,30	SX diện tích lúa tại xã Phước Hữu và TT Phước Dân
		H. Thuận Nam	595,00	477,00	-	1.072,00	1.050,00	218,00	259,00	1.527,00	SX diện tích thuộc xã Phước Hà, Nhị Hà, Phước Ninh
13	Hồ Sông Biêu		375,00	50,00	-	425,00		12,00	38,00	50,00	SX diện tích thuộc xã Phước Hà, Nhị Hà
14	Hồ Bầu Ngừ		-	10,00	-	10,00	48,00	7,00	3,00	58,00	SX diện tích tại xã Phước Nam, Phước Hải
15	Hồ Suối Lớn		-	35,00	-	35,00		5,00	30,00	35,00	SX diện tích thuộc xã Phước Ninh
16	Hồ Núi Một		-	21,40	-	21,40	-	36,00	22,60	58,60	SX diện tích màu thuộc xã Phước Dinh
17	Hồ Sông Trâu	H. Thuận Bắc	1.514,55	264,66	-	1.779,21	1.514,55	173,30	91,36	1.779,21	
	- Tự chảy		1.224,40	239,60	-	1.464,00	1.224,40	151,24	88,36	1.464,00	SX diện tích thuộc xã Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn, Bắc Phong
	- T. Bơm Lợi Hải		290,15	25,06	-	315,21	290,15	22,06	3,00	315,21	SX diện tích thuộc xã Công Hải

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao tại QĐ số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				Ghi chú
			Lúa	Cây Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Cây Màu	Cây lâu năm	Tổng cộng	
18	Hồ Bà Râu		565,65	26,02	-	591,67	565,65	34,62		600,27	
	- Tự chảy		565,65	26,02	-	591,67	565,65	26,02	-	591,67	SX diện tích lúa thuộc xã Lợi Hải
	- T.Bơm khai hoang hồ Bà Râu		-	-	-	-	-	8,60	-	8,60	SX diện tích lúa thuộc xã Lợi Hải, Phước Kháng
19	Hồ Ba Chi		-	9,10	-	9,10	-	9,10	-	9,10	SX diện tích màu thuộc xã Phước Chiến
20	Hồ Lợi Hải					-	27,20	6,60		33,80	SX diện tích thuộc xã Công Hải
II	Đập dâng		7.776,85	4.807,16	-	12.584,01	8.596,96	3.929,96	1.198,27	13.725,19	
1	Đập Bình Phú	H. Ninh Sơn	-	-	-	-	2,85	6,68	18,06	27,59	
-	Kênh Bình Phú		-	-	-	-	2,85	6,68	18,06	27,59	SX diện tích thuộc xã Lâm Sơn
2	Đập 19/5		-	-	-	-	135,16	30,92	13,38	179,46	
-	Kênh 19/5		-	-	-	-	135,16	30,92	13,38	179,46	SX diện tích thuộc xã Lâm Sơn
3	Đập Đồng F		-	-	-	-	78,65	175,50	70,31	324,46	
-	Kênh Đồng F		-	-	-	-	78,65	175,50	70,31	324,46	SX diện tích thuộc xã Lâm Sơn
4	Đập Sông Pha		1.607,20	1.363,55	-	2.970,75	1.607,20	1.363,55	-	2.970,75	
-	Kênh Tây		780,70	817,15	-	1.597,85	780,70	817,15	-	1.597,85	SX diện tích tại xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Hòa Sơn và TT Tân Sơn
-	Kênh Đông		826,50	546,40	-	1.372,90	826,50	546,40	-	1.372,90	SX diện tích tại xã Lương Sơn, TT Tân Sơn
5	Đập Nha Trinh		5.872,98	2.872,35	-	8.745,33	6.477,76	1.985,75	895,65	9.359,16	
a	Hệ thống Kênh Nam		2.584,50	2.153,40	-	4.737,90	3.208,60	1.566,50	586,90	5.362,00	
-	Kênh Nam	H. Ninh Phước	2.381,40	2.053,40	-	4.434,80	3.005,50	1.466,50	586,90	5.058,90	SX diện tích thuộc các xã Phước Vinh, Phước Sơn, Phước Hậu, Phước Thái, Phước Hữu, TT Phước Dân
-	T.Bơm Phước Thiện		-	100,00	-	100,00	-	100,00	-	100,00	SX diện tích màu thuộc xã Phước Sơn
-	T.Bơm Như Bình		31,90	-	-	31,90	31,90	-	-	31,90	SX diện tích lúa thuộc xã Phước Thái
-	T.Bơm Đá Trắng 1		14,30	-	-	14,30	14,30	-	-	14,30	
-	T.Bơm Đá Trắng 2		15,10	-	-	15,10	15,10	-	-	15,10	
-	T.Bơm Tà Dương		14,50	-	-	14,50	14,50	-	-	14,50	
-	T.Bơm Cà Vuông		78,50	-	-	78,50	78,50	-	-	78,50	SX diện tích lúa thuộc xã Phước Hữu

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao tại QĐ số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				Ghi chú
			Lúa	Cây Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Cây Màu	Cây lâu năm	Tổng cộng	
-	T.Bơm Mường Ly		34,00	-	-	34,00	34,00	-	-	34,00	
-	T.Bơm Cây Me		8,00	-	-	8,00	8,00	-	-	8,00	
-	T.Bơm Ruộng Gò		6,80	-	-	6,80	6,80	-	-	6,80	
b	Hệ thống Kênh Bắc		3.288,48	718,95	-	4.007,43	3.269,16	419,25	308,75	3.997,16	
-	Kênh Bắc (K0÷K13+714)	H. Ninh Sơn	298,22	175,76	-	473,98	178,00	175,76	-	353,76	SX diện tích thuộc xã Nhơn Sơn
		H. Ninh Hải	-	85,04	-	85,04	-	8,04	81,05	89,09	SX diện tích màu thuộc TT Khánh Hải
		TP. PR-TC	511,36	223,65	-	735,01	506,36	134,90	93,75	735,01	Sản xuất diện tích thuộc các phường Đô Vinh, Bảo An, Phước Mỹ và xã Thành Hải.
-	Kênh Bắc (K13+714÷KC)	H. Ninh Hải	1.788,90	60,50	-	1.849,40	1.898,30	49,50	11,00	1.958,80	Sản xuất diện tích thuộc các xã Xuân Hải, Tân Hải, Hộ Hải, Phương Hải
		H. Thuận Bắc	494,90	14,30	-	509,20	491,40	10,55	3,75	505,70	Sản xuất diện tích thuộc các xã Bắc Sơn, Bắc Phong
-	T.Bơm I Thành Sơn	H. Ninh Hải	28,30	66,20	-	94,50	28,30	3,00	63,20	94,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải
-	T.Bơm II Thành Sơn		28,30	56,00	-	84,30	28,30	-	56,00	84,30	
-	T.Bơm Mỹ Nhơn	H. Thuận Bắc	138,50	37,50	-	176,00	138,50	37,50	-	176,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Phong
6	Đập Lâm Cẩm		296,67	571,26	-	867,93	295,34	367,56		863,77	
a	Đoạn dẫn Lâm Cẩm	TP. PR-TC	-	5,21	-	5,21	-	-	5,21	5,21	Cấp nước cho CLN thuộc phường Bảo An
b	Kênh Tân Hội		296,67	566,05	-	862,72	295,34	367,56	195,66	858,56	
		TP. PR-TC	296,67	554,09	-	850,76	295,34	355,60	195,66	846,60	SX diện tích thuộc phường Phước Mỹ, Bảo An, Thành Hải, Thanh Sơn, Văn Hải, Khánh Hải
		H. Ninh Hải	-	11,96	-	11,96	-	11,96	-	11,96	SX diện tích màu thuộc thị trấn Khánh Hải
III	Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ		542,76	1.196,06	9,08	1.747,90	451,11	1.017,01	427,49	1.895,61	
1	Đập Tân Mỹ	H. Bác Ái	-	-	-	-	-	10,00	10,96	20,96	SX diện tích màu thuộc TT Tân Sơn
2	Kênh Chung	H. Ninh Sơn	-	19,60	-	19,60	-	-	19,35	19,35	Cấp nước cho CLN thuộc TT Tân Sơn
3	Kênh Chính		542,76	954,04	9,08	1.505,88	449,96	915,90	337,69	1.703,55	
		H. Ninh Sơn	519,76	803,04	9,08	1.331,88	449,96	858,69	318,89	1.627,54	SX diện tích thuộc TT Tân Sơn, xã Mỹ Sơn và Nhơn Sơn
		H. Bác Ái	23,00	151,00	-	174,00	-	57,21	18,80	76,01	SX diện tích màu thuộc xã Phước Trung

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao tại QĐ số 938/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				Ghi chú
			Lúa	Cây Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Cây Màu	Cây lâu năm	Tổng cộng	
4	T.Bơm Phước Hòa		-	222,42	-	222,42	1,15	91,11	59,49	151,75	
		H. Ninh Sơn	-	149,49	-	149,49	-	53,81	33,95	87,76	SX diện tích màu thuộc xã Lương Sơn, Lâm Sơn
		H. Bác Ái	-	72,93	-	72,93	1,15	37,30	25,54	63,99	SX diện tích thuộc xã Phước Hòa
IV	Đập thời vụ		237,04	143,20	-	380,24	209,84	114,34	22,26	346,44	
-	Đập Đầu Suối	H. Thuận Bắc	10,00	3,35	-	13,35	10,00	2,75	0,60	13,35	SX diện tích thuộc xã Phước Chiến
-	Đập Suối Tiên		45,00	9,00	-	54,00	45,00	4,00	5,00	54,00	SX diện tích thuộc xã Công Hải
-	Đập Suối Bay		42,40	3,20	-	45,60	42,40	3,20	-	45,60	
-	Đập Ma Ó		15,30	6,60	-	21,90				-	Diện tích chuyển sang khu tưới hồ Lợi Hải
-	Đập Suối Đá		11,90	-	-	11,90				-	
-	Đập Bến Nưng		16,85	-	-	16,85	16,85			16,85	SX diện tích lúa thuộc xã Phước Kháng
-	Đập Ba Hồ 1		22,62	121,05	-	143,67	22,62	104,39	16,66	143,67	SX diện tích thuộc xã Công Hải, Lợi Hải
-	Đập Tà Lóc		25,89	-	-	25,89	25,89			25,89	SX diện tích lúa thuộc xã Bắc Sơn
-	Đập Ô Cắm	H. Bác Ái	47,08	-	-	47,08	47,08			47,08	SX diện tích lúa thuộc xã Phước Trung
V	Trạm bơm trên sông		46,21	163,37	-	209,58	46,21	141,87	25,10	213,18	
-	T.Bơm Bảo Vinh	H. Ninh Phước Thuận Bắc	-	45,00	-	45,00	-	45,00	-	45,00	SX diện tích màu thuộc xã Phước Vinh
-	T.Bơm Trường Sanh		-	9,50	-	9,50	-	9,50	-	9,50	SX diện tích màu thuộc xã Phước Hậu
-	T.Bơm Rau An Hải		-	39,10	-	39,10	-	39,10	-	39,10	SX diện tích màu thuộc xã An Hải
-	T.Bơm Động Thông		-	2,90	-	2,90	-	2,90	-	2,90	SX diện tích màu thuộc xã Phước Chiến
-	T.Bơm Xóm Bằng		46,21	66,87	-	113,08	46,21	41,77	25,10	113,08	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Sơn
-	T.Bơm Dê Thỏ		-	-	-	-	-	3,60	-	3,60	Sản xuất diện tích thuộc xã Lợi Hải
Tổng cộng			13.912,45	10.635,95	25,86	24.574,26	14.406,97	8.104,35	2.700,07	25.211,39	

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THEO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Huyện/TP	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)			
	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Cây Màu	Cây lâu năm	Tổng cộng
Ninh Phước	3.637,80	3.152,00	-	6.789,80	4.184,90	2.093,10	603,90	6.881,90
Thuận Nam	970,00	593,40	-	1.563,40	1.098,00	278,00	352,60	1.728,60
Ninh Hải	1.980,50	369,70	-	2.350,20	2.089,90	91,50	282,25	2.463,65
Ninh Sơn	2.440,18	3.169,43	15,14	5.624,75	2.468,32	3.229,08	572,32	6.269,72
Thuận Bắc	2.949,77	564,55	-	3.514,32	2.946,27	434,28	142,47	3.523,02
Bác Ái	1.126,17	2.003,92	10,72	3.140,81	817,88	1.487,89	451,91	2.757,68
TP.PR-TC	808,03	782,95	-	1.590,98	801,70	490,50	294,62	1.586,82
Tổng cộng	13.912,45	10.635,95	25,86	24.574,26	14.406,97	8.104,35	2.700,07	25.211,39

PHỤ LỤC III
TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC CÁC HỒ CHỨA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRONG VỤ MÙA 2024
(Đính kèm Kế hoạch số 34/KH-CTKTTL ngày 30/8/2024 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

Stt	Hồ chứa nước	Lượng nước hồ chứa tính đến ngày 30/8/2024 (10 ⁶ m ³)	Tỷ lệ %	Nhu cầu dùng nước (10 ⁶ m ³)							Lượng nước tồn thất do bốc hơi (10 ⁶ m ³)	Lượng nước tồn thất do thấm (10 ⁶ m ³)	Lượng nước đến hồ (10 ⁶ .m ³)	Dung tích trữ cuối vụ Mùa năm 2024 (10 ⁶ .m ³)
				Sinh hoạt	Chăn nuôi	Công nghiệp	Cây lâu năm	Cây màu	Lúa	Tổng cộng				
1	Hồ Sông Sắt	29,34	42%	0,468	0,234	-	0,26	2,32	4,56	7,83	0,65	0,29	52,99	69,33
2	Hồ Trà Co	4,33	43%	0,028	0,014	-	0,06	0,34	1,42	1,86	0,07	0,04	30,59	10,10
3	Hồ Phước Trung	0,90	38%	-	-	-	0,04	0,39		0,44	0,05	0,01	2,34	2,35
4	Hồ Phước Nhơn	0,19	20%	-	0,004	-	0,002	0,13		0,14	0,03	0,00	2,33	0,97
5	Hồ Lanh Ra	0,33	2%	-	0,020	-	0,02	0,99	-	1,03	0,15	0,00	14,29	13,44
6	Hồ Tà Ranh	0,16	13%	-	0,016	-			0,47	0,48	0,06	0,00	1,72	1,22
7	Hồ Bầu Zôn	0,08	5%	-	0,016	-			1,07	1,09	0,04	0,00	2,33	1,29
8	Hồ Nước Ngọt	0,17	9%	0,234	0,070	0,005	0,06			0,37	0,01	0,00	2,99	1,81
9	Hồ Thành Sơn	0,61	20%	-	0,020	-	0,001	0,04	1,05	1,11	0,09	0,01	3,89	2,05
10	Hồ Ông Kinh	-	0%	-	-	-				0,00	0,05	0,00	0,76	0,71
11	Hồ Cho Mo	3,18	36%	0,132	0,040	0,002	0,09	1,30	0,13	1,69	0,09	0,03	17,42	8,80
12	Hồ Tân Giang	3,77	28%	0,366	0,293	-	0,24	0,50	14,28	15,68	0,14	0,04	22,27	10,18
13	Hồ Sông Biều	0,30	1%	-	0,012	-	0,03	0,03		0,07	0,60	0,00	17,18	16,81
14	Hồ Bầu Ngừ	0,13	8%	-	0,020	-	0,003	0,02	0,37	0,41	0,04	0,00	1,79	1,46
15	Hồ Suối Lớn	0,01	1%	-	0,020	-	0,03	0,01		0,06	0,03	0,00	1,15	1,06
16	Hồ CK7	-	0%	-	0,012	-				0,01	0,00	0,00	1,49	1,43
17	Hồ Núi Một	1,06	47%	-	0,016	0,024	0,02	0,08		0,14	0,08	0,01	2,85	2,25
18	Hồ Sông Trâu	4,23	13%	0,165	0,082	0,346	0,08	0,40	11,77	12,85	0,22	0,04	35,41	26,54
19	Hồ Bà Râu	1,33	28%	0,226	0,113	0,004			4,40	4,74	0,06	0,01	8,30	4,67
20	Hồ Ba Chi	0,19	47%	-	-	-		0,02		0,02	0,02	0,00	0,71	0,40
21	Hồ Ma Trai	0,42	87%	0,032	0,010	-					0,03	0,00	0,79	0,48
22	Hồ Lợi Hải	1,77	54%					0,02	0,21	0,23	0,07	0,02	1,96	3,26
Tổng cộng:		52,50	27%	1,65	1,01	0,38	0,94	6,57	39,52	50,26	2,57	0,53		201,09

PHỤ LỤC IV

NHU CẦU SỬ DỤNG NƯỚC Ở HẠ DU HỒ SÔNG CÁI ĐẾN CUỐI VỤ MÙA 2024

(Đính kèm Kế hoạch số 34/KH-CTKTTL ngày 30/8/2024 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

Nhu cầu cấp nước	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Lưu lượng nước cấp cho đường ống Tân Mỹ (m ³ /s)	3,00	3,00	2,50	2,20	2,80
Trạm bơm Phước Hòa (tr.m ³)	0,02	0,28	0,12	0,11	0,06
Lưu lượng nước cấp cho Trạm bơm Phước Hòa (m ³ /s)	0,09	0,11	0,04	0,04	0,02
Trại giam Sông Cái (tr.m ³)	0,04	0,36	0,13	0,13	0,07
Lưu lượng nước cấp cho Trại giam Sông Cái (m ³ /s)	0,16	0,14	0,05	0,05	0,03
Lưu lượng tiếp nước cho HT Nha Trinh - Lâm Cẩm (m ³ /s)	6,00	6,00	4,00	4,00	5,00
Lưu lượng nước yêu cầu ở hạ du hồ Sông Cái (m³/s)	9,26	9,25	6,59	6,29	7,85

PHỤ LỤC V

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC HỒ CHỨA NƯỚC SÔNG CÁI ĐẾN CUỐI VỤ MÙA 2024

(Đính kèm Kế hoạch số 34/KH-CTKTTL ngày 30/8/2024 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

Tháng	Q đến (m ³ /s)	W đến (triệu m ³)	Q yêu cầu (m ³ /s)	W yêu cầu (triệu m ³)	W bốc hơi (triệu m ³)	W thấm (triệu m ³)	W hồ (triệu m ³)	Ghi chú
30/VIII							87,19	Lượng nước đến hồ lấy bằng lưu lượng trung bình nhiều năm
31/VIII	15,00	2,59	9,26	1,60	0,60	2,05	85,54	
30/IX	38,38	99,48	9,25	23,97	0,50	1,72	158,82	
31/X	38,94	104,30	6,59	17,66	0,60	2,05	219,81	
30/XI	38,58	100,00	6,29	16,32	0,35	2,39	219,81	
31/XII	28,53	76,41	7,85	21,02	0,41	2,39	219,81	

PHỤ LỤC VI
KẾT QUẢ TÍNH TOÁN NHU CẦU NƯỚC TẠI HẠ DU NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN ĐA NHIM TRONG VỤ MÙA 2024
(Đính kèm Kế hoạch số 34/KH-CTKTTL ngày 30/8/2024 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

STT	Nhu cầu cấp nước (triệu m ³)	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
1	Sinh hoạt, dịch vụ - du lịch	3,10	3,19	3,10	3,19	12,58
2	Chăn nuôi	0,20	0,20	0,20	0,20	0,82
3	Nông nghiệp	50,44	32,76	32,39	35,93	151,52
Tổng lượng nước yêu cầu (triệu m ³)		53,74	36,16	35,70	39,32	164,92
Lưu lượng nước yêu cầu (m ³ /s)		20,73	13,50	13,77	14,68	
Lưu lượng nước bổ sung từ hồ Sông Cái (m ³ /s)		6,00	4,00	4,00	5,00	
Lưu lượng nước yêu cầu Đa Nhim (m³/s)		14,73	9,50	9,77	9,68	
Lưu lượng nước yêu cầu tối thiểu (làm tròn) (m³/s)		15	10	10	10	

PHỤ LỤC VII

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC HỒ CHỨA NƯỚC ĐƠN DƯƠNG TRONG VỤ MÙA 2024

(Đính kèm Kế hoạch số 34 /KH-CTKTTL ngày 30/8/2024 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

W_{hồ} (30/8/2024) (triệu m³)	W_{dòng chảy MT} (triệu m³)	W_{yêu cầu} (triệu m³)	W_{đến} (triệu m³)	W_{cuối vụ Mùa 2024} (triệu m³)	Kiến nghị Nhà máy thủy điện Đa Nhim
62,36	22,14	79,49	263,52	165,00	- Lưu lượng chạy máy trung bình ngày trong tháng 9 là Q=15 m ³ /s; các tháng còn lại là Q=10 m ³ /s. - Lưu lượng nước đến hồ TBNN là Q=25 m ³ /s